

PHỤ T RIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI VÙNG MIỀN NÚI VÀ DÂN TỘC CÁC TỈNH QUẢNG BÌNH, QUẢNG TRỊ, THỪA THIÊN - HUẾ TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU MÙI (1986 - 2005)

TRẦN MINH ĐỨC

Vùng miền núi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế có 6 huyện, 136 xã, gồm các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa (Quảng Bình), H-ống Hóa, Đăkrông (Quảng Trị), A L-ới, Nam Đông (Thừa Thiên- Huế) và một số xã của các huyện Quảng Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy (Quảng Bình), Vĩnh Linh, Cam Lộ, Gio Linh (Quảng Trị), Phú Lộc, H-ong Thủy, H-ong Trà (Thừa Thiên - Huế). Diện tích vùng này chiếm gần 65% diện tích tự nhiên các tỉnh. Đây là địa bàn cư trú của 4 dân tộc thiểu số: Dân tộc Chứt, Bru - Vân Kiều, Tà - ôi, Cơ - tu. Dân số toàn vùng là 458.000 người, trong đó đồng bào các dân tộc thiểu số có khoảng 110.000 người. Đây là một vùng có địa hình hiểm trở, nh-ng tài nguyên thiên nhiên khá dồi dào, có nhiều loại gỗ quý, nhiều lâm thổ sản có giá trị trong công nghiệp chế biến và xuất khẩu, nhiều loài động vật quý hiếm.

Để khai thác tiềm năng, thế mạnh của vùng miền núi, từng bước đưa kinh tế - xã hội miền núi phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển sản xuất, ổn định đời sống, trong 16 năm qua, các tỉnh đã huy động nhiều nguồn lực, bao gồm các chương trình đầu tư của Trung - ương, của tỉnh, các dự án viện trợ kết hợp với vốn huy động trong nhân dân, tiến hành định canh, định cư, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, giải

quyết tích cực và có hiệu quả các vấn đề văn hoá, giáo dục, xã hội của địa phương.

1. Thực hiện định canh, định cư, ổn định đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số

Thực hiện chủ trương của Đảng về nhiệm vụ định canh, định cư, ổn định cuộc sống cho nhân dân, các địa phương đã triển khai chương trình định canh định cư cho đồng bào các dân tộc thiểu số và coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của công tác dân tộc:

- Tại tỉnh Quảng Bình, từ năm 1990 đến năm 1998, có 11 dự án định canh định cư cho 11 xã vùng cao đã được triển khai, hỗ trợ cho những tộc người đặc biệt khó khăn. Từ năm 1993 đến năm 1998 đã tiến hành định canh định cư cho 5.453 hộ với 29.292 nhân khẩu ở các xã có dự án, khiến cơ sở hạ tầng sản xuất và phúc lợi chuyển biến rõ rệt. Các công trình nh- trạm xá, trường học ở các xã vùng xa xôi hẻo lánh, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng.

Nhờ có nguồn vốn của các chương trình, dự án, nhiều hộ đã phát triển kinh tế hộ, lập vườn rừng. Đồng bào đã nhận bảo vệ 12.000 ha rừng, trồng mới hơn 900 ha rừng các loại. Thông qua công tác bảo vệ, chăm sóc và trồng rừng, thu nhập của người dân tăng lên đáng kể, thúc đẩy quá trình bảo vệ, tái tạo vốn rừng ngày càng tốt hơn.

Công tác định canh định cư gắn với chính sách trợ giúp các nhóm địa phương gặp hoàn

cảnh khó khăn của dân tộc Chứt (Rục, Arem, Mã Liêng, Mày). Những nhóm này tr-ớc đây có nguy cơ suy giảm dân số, nay dân số của họ đã từng b-ớc ổn định. Đồng bào ở nhiều bản làng đã b-ớc đầu ý thức đ-ợc định canh định c- và ngày càng thích nghi với cách sản xuất mới. Bộ mặt nông thôn miền núi ngày càng khởi sắc.

- □ Quảng Trị, có 39 xã (trong số 45 xã miền núi) tiến hành định canh, định c- cho đồng bào dân tộc thiểu số, với 9.589 ng-ời; trong đó dân tộc Bru - Vân Kiều: 7.634 ng-ời, Tà - ôi (nhóm Pa - cô): 1.955 hộ với 77.739 nhân khẩu. Đến năm 2002, số hộ định canh định c- chiếm 92,8%. Nhờ có các dự án định canh, định c- đồng bào các dân tộc thiểu số đã trồng 1.520 ha rừng, chăm sóc rừng - 5.079 ha, bảo vệ rừng 4.196 ha, khoanh nuôi rừng 80 ha, trồng cây công nghiệp 179 ha, lập v-òn hộ gia đình 313 ha; ngoài ra các dự án còn xây dựng cho đồng bào 127 giếng n-ớc, 9 km đ-ờng điện, 12 công trình thuỷ lợi, 16 km đ-ờng giao thông, 142 m² trạm xá, 101 m² nhà làm việc, 1629 m² tr-ờng học; thực hiện giãn dân cho 1.479 hộ với tổng số vốn hơn 16 tỷ đồng. Riêng huyện H-ớng Hoá đến nay đã tiến hành định c- cho 100% số thôn bản và định canh cho 90% số hộ, ổn định sản xuất và đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số, hạn chế tình trạng du canh du c- và khai phá rừng làm rẫy. □ huyện Đakrông đã định canh, định c- cho 836 hộ, chiếm 43,74%.

- Tỉnh Thừa Thiên - Huế sớm thực hiện chủ tr-ong của Đảng và Nhà n-ớc triển khai nhiệm vụ định canh, định c- cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Đến năm 2000, thực hiện Quyết định số 138/2000/QĐ- TTG của Thủ t-ớng Chính phủ về hợp nhất các dự án định canh, định c-, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, chính sách hỗ trợ cho đồng bào

dân tộc thiểu số khó khăn, dự án đào tạo cán bộ xã, bản làng vào Ch-ong trình 135. Năm 2002 tỉnh đã đầu t- 7 dự án, năm 2003 - 13 dự án tại 2 huyện Nam Đông và A L-ới với tổng kinh phí 3.433 triệu đồng nhằm khai hoang mở rộng diện tích, cung cấp cây giống, hỗ trợ phân bón, hỗ trợ lập v-òn, cải tạo v-òn tạp, hỗ trợ bò lai Sind, lợn, gia cầm... Đến năm 2005, Thừa Thiên - Huế đã căn bản định canh, định c- cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Tình trạng thiếu đất sản xuất b-ớc đầu đ-ợc khắc phục, đời sống của nhân dân đ-ợc cải thiện rõ rệt. Xuất hiện nhiều hộ làm kinh tế giỏi theo mô hình VACR (v-òn, ao cá, chăn nuôi, v-òn rừng).

Nhờ định canh, định c-, kinh tế vùng miền núi và dân tộc có chuyển biến đáng kể, thể hiện trên các mặt sau đây:

- *Nông nghiệp đã có b-ớc phát triển toàn diện, lấy sản xuất l-ong thực làm trọng tâm, coi trọng cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống, đ-a giống mới có năng suất cao thay thế các giống cũ có năng suất thấp, tổng sản l-ong l-ong thực không ngừng gia tăng.*

Tại Quảng Bình, nếu nh- tổng sản l-ong l-ong thực năm 1990 đạt 20.181 tấn thì năm 2001 lên đến 34.601 tấn, bình quân hàng năm tăng 5,3%. Riêng huyện Tuyên Hoá, từ năm 1990 đến năm 2001 tăng 5,2%; huyện Minh Hoá từ 1990 đến năm 2001 tăng 5,3%.

□ Quảng Trị, đã khai hoang và đ-a vào canh tác 9.650 ha đất trồng cây l-ong thực, trong đó, có 1.500 ha ruộng n-ớc; vì vậy, sản l-ong l-ong thực quy thóc bình quân đạt 175 kg/ năm, riêng thóc đạt 96 kg/năm. □ Thừa Thiên- Huế, nhờ chuyển đổi canh tác và ứng dụng giống mới vào sản xuất, năng suất lúa và ngô lai ở vùng miền núi tăng rõ rệt. Năm 2003, năng suất lúa n-ớc bình quân đạt 35 đến 45 tạ/ha; lạc - 15 tạ/ha.

- Khu vực miền núi và dân tộc đã thực hiện một bước chuyển dịch cơ cấu cây trồng và vật nuôi, thể hiện qua các lĩnh vực như sau:

+ Chú trọng phát triển nhiều loại cây công nghiệp dài ngày như cây cao su, thông nhựa, hồ tiêu, chè, dâu tằm trên các vùng đất có điều kiện canh tác.

+ Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày được mở rộng nhờ chuyển một phần diện tích cây lúa sang trồng các loại cây lạc, ớt vùng, mía.

+ Diện tích cây ăn quả tăng nhanh trong những năm gần đây, một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế được trồng như cây vải thiều, xoài ghép, hồng xiêm, nhãn, cam, quýt...

+ Đàn gia súc, gia cầm không ngừng tăng về số lượng và chất lượng. Các chương trình "Sinh hoá đàn bò, nạc hoá đàn lợn" được áp dụng nhiều nơi và đã lại kết quả khả quan; xu hướng chủ yếu nâng cao chất lượng tổng đàn, góp phần cải tạo chất lượng đàn gia súc, gia cầm. Chăn nuôi gia súc (trâu, bò, lợn) đã bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá với số lượng lớn. Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển mạnh. Một số nơi có điều kiện thuận lợi đã đầu tư nuôi cá lồng, có hàng trăm hộ nuôi cá ao với hàng ngàn tấn/năm. Nghề nuôi ong lấy mật của hộ gia đình đang phát triển mạnh. Hiện nay trong khu vực đã có hàng ngàn đàn ong.

Nhờ thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cây trồng vật nuôi nên đời sống của nhân dân một số vùng ở miền núi được cải thiện rõ rệt. Tại huyện A Lưới, tỷ lệ đói nghèo năm 1999 là 61%, đến cuối năm 2003 còn 36,5%. Còn ở huyện Nam Đông, năm 1999 có 45% hộ đói nghèo, năm 2003 còn 16,5%; năm 2005 có 2 xã xin rút ra khỏi xã đặc biệt khó khăn.

- Nhờ định canh, định cư, đồng bào các dân tộc thiểu số trở thành người chủ thực sự của núi rừng, tham gia bảo vệ và trồng rừng nên việc phá rừng làm rẫy giảm hẳn.

Từ năm 1990 đến nay, sản xuất lâm nghiệp đã thay đổi dần cơ cấu, từ khai thác là chủ yếu sang bảo vệ, làm giàu vốn rừng nhằm duy trì, bảo tồn tài nguyên rừng. Để khôi phục lại vốn rừng bị giảm sút, từ năm 1990 đến năm 2004, bằng nhiều nguồn vốn: vốn vay, viện trợ quốc tế, vốn ngân sách cấp thông qua các chương trình, dự án, vốn tích lũy từ nguồn thu thuế tài nguyên rừng, các tỉnh đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng để trồng rừng. Với các nguồn vốn trên, diện tích trồng rừng ở vùng miền núi và dân tộc ngày càng mở rộng. Cùng với công tác trồng rừng, việc nuôi dưỡng, làm giàu rừng tự nhiên, giao khoán bảo vệ rừng được quan tâm đúng mức.

Tại Quảng Bình, đã thực hiện giao đất, giao rừng cho nhân dân và các doanh nghiệp quản lý 224.673 ha, trong đó Công ty Cao su là 2.050 ha, hộ gia đình là 27.191 ha. Số hộ được giao đất lâm nghiệp là 8.958 hộ; bình quân một hộ được giao đất là 3,04 ha, nuôi dưỡng rừng tự nhiên là 44.300 ha, giao khoán bảo vệ rừng là 81.250 ha. □ Quảng Trị, từ năm 1996 đến năm 2000, đã trồng mới 24.000 ha rừng tập trung, đã diện tích rừng trồng lên 40.000 ha; khoán nuôi bảo vệ 26.000 ha rừng tự nhiên, góp phần nâng độ che phủ lên 38,2%.

- Mạng lưới kinh doanh dịch vụ được tổ chức lại chặt chẽ hơn.

Từ năm 1994 đến nay, ngoài các Công ty Thương mại miền núi và Công ty Thương mại tổng hợp, còn có sự tham gia cung ứng hàng hoá cho miền núi của nhiều đơn vị như: Công ty Sách - Thiết bị trường học, Công ty Dược phẩm, Công ty Giống cây trồng. Các

đơn vị kinh doanh đã cung ứng các mặt hàng thiết yếu, hàng trợ c-ớc, trợ giá. Thông qua các ch-ong trình, dự án, nhiều chợ nông thôn miền núi đ-ợc xây dựng kiên cố và bán kiên cố, hình thành thị tr-ờng nông thôn miền núi. Vì vậy, hoạt động th-ong mại dịch vụ theo hộ gia đình tăng khá nhanh, góp phần bình ổn giá cả trên địa bàn. Đây là yếu tố kích thích sản xuất hàng hoá phát triển.

□ Quảng Bình đã hình thành các chợ nh- : Quảng Sơn, Quảng Hợp (huyện Quảng Trạch), Trung Hoá, Hoá Tiến, Dân Hoá (huyện Minh Hoá), Thanh Hoá, Minh Cẩm (huyện Tuyên Hoá), Ba Kênh (huyện Lệ Thủy), Tr-ờng Sơn (huyện Quảng Ninh). Nhiều quầy hàng miền núi đ-ợc xây dựng ở các xã Tr-ờng Sơn, Tr-ờng Xuân, Hoá Tiến, Dân Hoá, Sơn Trạch. □ Quảng Trị đã tập trung xây dựng khu th-ong mại Lao Bảo, các chợ nông thôn ở các xã vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện cho giao l-u hàng hoá phát triển thuận lợi.

Tuy nhiên, nhìn chung việc cung ứng, tiêu thụ hàng hoá cho miền núi còn bộc lộ những hạn chế: hệ thống quầy hàng quá mỏng, kho tàng tạm bợ ch- a đủ sức để dự trữ hàng; một số nơi ở vùng sâu, vùng xa vắng bóng th-ong nghiệp quốc doanh nên đồng bào phải mua hàng của t- nhân với giá đắt hơn gấp nhiều lần; chính sách thu mua hàng hoá nông sản ở miền núi của các đơn vị th-ong nghiệp quốc doanh thiếu hợp lý, sức mua còn yếu.

- *Áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật ngày một phát triển*

B-ớc đầu đã áp dụng một số tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi, xúc tiến tổ chức các dịch vụ kỹ thuật phục vụ sản xuất: Trung tâm khuyến nông tỉnh đã đ- a các loại giống mới có năng suất cao nh- ngô Bioseed, ngô lai (LVN 10, LS6), lạc sen lai,

đậu xanh, lúa tạp giao, lúa lai bắc - u 64...; các loại cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế; đầu t- về vật nuôi nh- lợn giống, liềm tinh lợn ngoại, bò đực giống F1, gà thả v-ờn. Song song với đầu t- về giống cây trồng, vật nuôi, trung tâm khuyến nông các tỉnh còn thực hiện nhiều mô hình chuyển giao kỹ thuật về trồng trọt và chăn nuôi.

Nhiều ch-ong trình, dự án đầu t- ở miền núi đã chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tổ chức tham quan học tập mô hình, xây dựng mô hình kinh tế hộ gia đình. Nhờ vậy, đã đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho ng-ời dân, tham gia có hiệu quả ch-ong trình xoá đói giảm nghèo. Điển hình là các hoạt động: xây dựng mô hình chuyển giao kỹ thuật nuôi ong của Dự án an toàn l-ong thực, mô hình trồng cao su, hồ tiêu, trồng cây ăn quả của dự án ĐCĐC; Dự án cho nông dân vay vốn phát triển kinh tế hộ gia đình của các Hội nông dân, Hội phụ nữ. Riêng dự án VACR (v-ờn, ao, chuồng, rừng) đã hình thành tổ chức bộ máy khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ng- từ tỉnh đến xã; đầu t- nhiều cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào địa bàn miền núi.

Tuy nhiên, việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật ở vùng núi còn ở diện hẹp, mới chỉ dừng lại ở dạng mô hình, ch- a triển khai trên diện rộng, nguồn vốn đầu t- còn thấp, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, đội ngũ làm công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ng- còn mỏng và ch- a đủ sức v-ơn tới vùng sâu, vùng xa.

2. Thực hiện các chính sách phát triển văn hoá, giáo dục, y tế

Phát triển văn hoá, giáo dục và y tế là nhằm mục tiêu nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân các dân tộc thiểu số, xây dựng con ng-ời mới có khả năng làm chủ tự nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình.

- Phát triển văn hoá - thông tin, phát thanh, truyền hình

Trong 16 năm qua, các công trình văn hoá đ-ợc đầu t- xây dựng trên địa bàn miền núi đã hình thành thiết chế văn hoá ở vùng nông thôn miền núi. Các công trình văn hoá đ-ợc đầu t- đã phát huy tốt hiệu quả. Đài phát thanh - truyền hình tỉnh - u tiên phát những tin bài, phóng sự phản ánh hoạt động của miền núi, vùng cao trong các ch-ong trình phát thanh-truyền hình. L-ợng tin bài, phóng sự thông tin tuyên truyền cho miền núi, vùng cao ngày một tăng. Cơ sở vật chất kỹ thuật phát thanh- truyền hình đ-ợc tăng c-ờng. Trang bị mới các thiết bị máy móc kỹ thuật và nâng công suất đài truyền thanh, truyền hình sáu huyện Tuyên Hoá, Minh Hoá, H-ớng Hóa, Đăkrông, A L-ới, Nam Đông. Tại Quảng Bình, đã xây dựng 16 trạm phát lại truyền hình, 13 điểm xem truyền hình tập thể, 15 trạm truyền thanh; trang bị 380 ti vi, 2.900 radio. Đặc biệt, một số bản vùng sâu của đồng bào Rục, Arem, Mã liêng, Mày, Khùa... đều đ-ợc lắp đặt ăng ten parabol, đ-ợc cấp ti vi, đầu vi deo. Tuy nhiên, sự nghiệp văn hoá- thông tin, phát thanh - truyền hình ở miền núi vẫn ch- a đáp ứng nhu cầu. Đời sống văn hoá tinh thần của đồng bào vùng miền núi và dân tộc còn nghèo nàn, thiếu thốn.

- Về giáo dục

Nhờ sự hỗ trợ của Trung -ong, sự quan tâm của các ngành, các cấp và nỗ lực của phụ huynh, học sinh, giáo dục miền núi đã chuyển biến tốt: một số xã vùng sâu có bậc trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh đến lớp cao hơn; công tác xoá mù chữ đ-ợc nhiều ngành tham gia và đạt kết quả khá; chất l-ợng giáo dục miền núi đ-ợc nâng lên, nhiều học sinh miền núi đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện, tỉnh. Đội ngũ giáo viên miền

núi đ-ợc tăng c-ờng, cơ sở phục vụ dạy và học đ-ợc xây dựng kiên cố hơn. Ngành giáo dục tỉnh đã đầu t- cho miền núi hàng chục tỷ đồng từ ngân sách của các cấp Trung -ong, tỉnh và huyện để xây dựng hàng trăm phòng học.

Theo số liệu của UBND tỉnh Quảng Bình, hiện nay ở vùng miền núi Quảng Bình có 175 tr-ờng học từ tiểu học đến phổ thông trung học, so với năm 1990 tăng thêm 95 tr-ờng. Từ nguồn vốn của Ch-ong trình 327, Quảng Bình đã xây dựng các tr-ờng phổ thông dân tộc nội trú từ tỉnh đến huyện. Trong 16 năm qua số học sinh ở vùng miền núi Quảng Bình đều tăng. Hiện nay, có 80.181 học sinh bậc mầm non đến phổ thông trung học, tăng 2,4 lần so với năm 1990. Số học sinh các dân tộc đang học ở tr-ờng phổ thông dân tộc nội trú có 451 em, trong đó có 331 học sinh dân tộc thiểu số. Sau khi tốt nghiệp, nhiều em đã vào học các tr-ờng đại học và cao đẳng trong cả n-ớc. Các năm học 1993 - 1998 có 84 học sinh diện cử tuyển tốt nghiệp các tr-ờng đại học, cao đẳng, trong đó có 33 em về công tác tại địa ph-ong. Riêng tr-ờng phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, từ năm 1999 đến năm 2001 đã đào tạo 112 học sinh lớp 12, trong đó có 92 học sinh tốt nghiệp, 33 học sinh vào học các tr-ờng đại học, cao đẳng.

□ Thừa Thiên- Huế, chính quyền quan tâm đầu t- cho giáo dục vùng dân tộc thiểu số cả về cơ sở tr-ờng lớp và đội ngũ giáo viên. Chất l-ợng giáo dục ở các cấp học, bậc học đ-ợc nâng cao. Tỷ lệ học sinh đến lớp năm học 2004- 2005 đạt 99%, mẫu giáo đạt 97%. Toàn tỉnh đạt chỉ tiêu hoàn thành phổ cập tiểu học và trung học cơ sở ở 100% xã.

Các ch-ong trình, dự án đã lồng ghép đầu t- cho giáo dục miền núi nh- : Ch-ong trình 135, Định canh định c-, Hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn, Trung tâm cụm

xã, Ch- ong trình 327... Từ năm 1999, vốn Ch- ong trình 135 đầu t- ở các xã đặc biệt khó khăn đã chi phí để xây dựng các tr- ờng bán kiên cố và kiên cố - cao tầng. Các cụm xã có tr- ờng bán trú dành cho học sinh ở vùng sâu, vùng xa. Các huyện miền núi và huyện có miền núi đều có các bậc học từ mầm non đến phổ thông trung học. 100% số xã miền núi đều có tr- ờng tiểu học và 88% số xã có tr- ờng trung học cơ sở, 100% số thị trấn có tr- ờng phổ thông trung học.

Ngân sách đầu t- cho giáo dục miền núi ngày một tăng, b- ớc đầu đã đáp ứng phần lớn nhu cầu về giáo dục. Tuy nhiên nhà tạm, tr- ờng tạm vẫn còn không ít; nhiều học sinh trong độ tuổi, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số còn ch- a đ- ọc tới tr- ờng. Đội ngũ giáo viên còn thiếu và yếu; giáo viên ng- ời dân tộc thiểu số còn ít.

- Về y tế

Công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu, phòng chống các dịch bệnh, thực hiện các ch- ong trình quốc gia về y tế có nhiều chuyển biến tích cực. Mạng l- ới y tế cơ sở đ- ọc xây dựng và mở rộng, hoạt động có tổ chức và hiệu quả. Đến nay, 100% số xã miền núi đều có trạm y tế.

□ tỉnh Quảng Bình, chỉ riêng huyện vùng cao Minh Hoá đã có 1 bệnh viện, 3 phòng khám đa khoa khu vực, 13 trạm xá với 212 gi- ờng bệnh, 135 cán bộ y tế, trong đó có 9 bác sĩ; bình quân 342 ng- ời có 1 gi- ờng bệnh, 4.604 ng- ời có 1 bác sĩ. Các loại bệnh phổ biến nh- sốt rét, b- ứu cổ, tiêu chảy đã giảm, đặc biệt là bệnh sốt rét không còn dịch lan rộng nh- tr- ớc đây.

Mặc dù nguồn ngân sách đầu t- cho y tế ch- a đáp ứng nhu cầu song b- ớc đầu đã xây dựng đ- ọc hệ thống y tế miền núi. Ví dụ tại tỉnh Quảng Bình, từ năm 1990 đến nay đã

đầu t- xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị khám chữa bệnh cho ngành y tế ở miền núi đ- ọc 38.210 triệu đồng. Trong số kinh phí này, đã đầu t- cho xây dựng cơ sở hạ tầng 35.674 triệu đồng để xây dựng 25.152 m² nhà bệnh viện, phòng khám khu vực và trạm xá, diện tích nhà kiên cố và bán kiên cố. Làm mới và nâng cấp một số trạm xá, phòng khám khu vực; bổ sung thêm trang thiết bị, dụng cụ y tế. Việc đào tạo cán bộ y tế thôn bản cho miền núi đ- ọc chú trọng: đã mở nhiều lớp nữ hộ sinh, y tá cho 2 huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá. Đến nay, vùng miền núi của tỉnh có 238 cán bộ y tế thôn bản. Đội ngũ này đang hoạt động tích cực, góp phần quan trọng về chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân.

- Công tác đào tạo cán bộ

□ Thừa Thiên- Huế, các huyện miền núi đã phối hợp với tr- ờng cán bộ Nguyễn Chí Thanh, các tr- ờng đại học mở các lớp đào tạo trung cấp chính trị, trung cấp hành chính và đại học kinh tế nông nghiệp. Nhờ đó, đội ngũ cán bộ từng b- ớc tăng về số l- ợng, nâng cao chất l- ợng. Đến nay, số cán bộ ng- ời dân tộc thiểu số cấp xã có 520 ng- ời, chiếm 21,75% số cán bộ cơ sở ở miền núi. Tại Quảng Bình, trên địa bàn huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá, số cán bộ đ- ọc đào tạo về lý luận chính trị có 1.052 ng- ời, trong đó cán bộ có trình độ chính trị sơ cấp là 567 ng- ời, trung cấp là 419 ng- ời, cử nhân và cao cấp là 66 ng- ời. Cán bộ đ- ọc đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ có 4.463 ng- ời, trong đó trình độ sơ cấp có 2.685 ng- ời, trung cấp có 1.490 ng- ời, đại học có 288 ng- ời.

Theo kết quả khảo sát về tình hình cán bộ ở 11 xã có đông bào dân tộc thiểu số của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình, vào tháng 4 - 2001, trong số 126 cán bộ chủ chốt ở xã, có 9 ng- ời có trình độ văn hoá ở bậc tiểu học

(chiếm 7,1%), 89 ng-ời bậc trung học cơ sở (chiếm 70,6%), 28 ng-ời bậc phổ thông trung học (22,2%). Trong số 118 cán bộ là tr-ởng thôn, tr-ởng bản thì trình độ văn hoá lại càng thấp hơn: có 21 ng-ời có trình độ trung học cơ sở (chiếm 23,6%); 63 ng-ời có trình độ tiểu học (chiếm 70,8%, phần lớn là ng-ời dân tộc thiểu số); có 5 ng-ời mù chữ (chiếm 5,6%).

Về trình độ chính trị, trong số đội ngũ cán bộ chủ chốt ở xã, có 7 ng-ời có trình độ lý luận chính trị sơ cấp (chiếm 5,6%); 43 ng-ời có trình độ lý luận chính trị trung cấp (chiếm 34,2%); 6 ng-ời có trình độ lý luận chính trị cao cấp (chiếm 4,7%); 70 ng-ời ch-a đ-ợc đào tạo lý luận chính trị (chiếm 55,5%). Đối với các tr-ởng thôn, tr-ởng bản hầu hết ch-a qua đào tạo lý luận chính trị.

Đảng viên ng-ời dân tộc thiểu số hiện nay phần lớn là lớn tuổi. Công tác phát triển Đảng chậm, mà lý do chủ yếu là vi phạm kế hoạch hoá gia đình, trình độ văn hoá thấp; thêm nữa là các tổ chức cơ sở đảng thiếu quan tâm, bồi d-ỡng những quần chúng tích cực.

So với yêu cầu hiện nay, đội ngũ cán bộ vùng miền núi và dân tộc, đặc biệt là ở cấp cơ sở, còn thiếu những cán bộ có năng lực và chuyên môn cao.

3. Đánh giá chung

3.1. Qua 20 năm thực hiện đ-ờng lối đổi mới do Đảng ta khởi x-ớng, kinh tế - xã hội vùng miền núi và dân tộc ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế đã có những b-ớc tiến quan trọng

- Thành tựu nổi bật ở vùng miền núi và dân tộc tại các tỉnh này là sản l-ợng l-ợng thực tăng nhanh: từ năm 1990 đến nay sản l-ợng l-ợng thực tăng khoảng 5,5%/ năm, trong đó lúa đạt xấp xỉ 6%. B-ớc đầu đã hình

thành một số vùng cây công nghiệp, nh- cao su, thông nhựa, mía, lạc. Chăn nuôi phát triển khá, đàn trâu bò tăng 4,9%/ năm.

- Kết cấu hạ tầng nông thôn có b-ớc phát triển: nhiều tuyến đ-ờng trục quan trọng đã và đang xây dựng, đặc biệt tuyến đ-ờng Hồ Chí Minh; nhiều công trình thủy lợi đ-ợc đầu t- xây dựng mới và nâng cấp góp phần quan trọng vào sản xuất, ổn định đời sống nhân dân. Có 71,6% số xã đã có điện, 95% số xã có đ-ờng ô tô về trung tâm xã, 100% số xã có trạm xá, 100% số xã có tr-ờng tiểu học, 88% số xã có tr-ờng trung học cơ sở, 100% số thị trấn có tr-ờng phổ thông trung học.

- Đời sống nhân dân các dân tộc từng b-ớc đ-ợc cải thiện, đặc biệt là các nhóm địa ph-ơng thuộc dân tộc Chứt ở Quảng Bình có chuyển biến rõ rệt. Từ chỗ chỉ dựa vào khai thác tự nhiên, b-ớc đầu họ đã biết sản xuất và chăn nuôi theo h-ớng thâm canh, tự túc đ-ợc một phần l-ợng thực; từ chỗ du canh du c-, không có nhà cửa, đến nay một bộ phận đã định canh, định c- .

Tuy nhiên, những kết quả đã đạt đ-ợc còn nhỏ so với khả năng cũng nh- yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Để nhanh chóng đ-a kinh tế xã hội miền núi đi lên, hoà nhập với sự phát triển chung, trong thời gian tới các địa ph-ơng cần nỗ lực cao hơn, nh-ng tr-ớc hết vẫn là sự nỗ lực của chính bản thân nhân dân các dân tộc thiểu số.

3.2. Những vấn đề đặt ra từ quá trình thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng miền núi và dân tộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế

Trong quá trình thực hiện các chủ tr-ơng, chính sách của Đảng, Nhà n-ớc về phát triển kinh tế - xã hội miền núi và dân tộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế gặp không ít khó khăn. Đó là :

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở vùng này còn rất thấp, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng nh- chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi còn chậm.

- Đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân còn nhiều thiếu thốn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; nạn đói giáp hạt vẫn còn xảy ra trên diện rộng.

- Kết cấu hạ tầng ở các lĩnh vực: giao thông, thuỷ lợi, giáo dục, y tế, đặc biệt là các xã biên giới đã đ- ợc cải thiện nh- ng vẫn ch- a đáp ứng yêu cầu.

- Đội ngũ cán bộ các cấp vừa yếu lại vừa thiếu, phần lớn ch- a qua đào tạo, bồi d- ỡng về chuyên môn nghiệp vụ; năng lực quản lý, điều hành còn hạn chế.

Những tồn tại trên do các nguyên nhân nh- sau:

- Công tác lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự chỉ đạo của chính quyền các cấp còn thiếu tập trung; sự phối hợp giữa các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở thiếu đồng bộ, chồng chéo. Các ngành thiếu kiểm tra, đôn đốc, phân công cán bộ giúp cơ sở thực hiện nhiệm vụ đ- ợc giao; hiệu lực chỉ đạo còn thấp; nhiều chủ tr- ong, chính sách không thực hiện thấu suốt đến cơ sở.

- Ch- a đầu t- nghiên cứu kỹ để phát triển các hình thức kinh tế phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán của từng vùng, từng dân tộc nên trong một thời gian dài sức sản xuất bị kìm hãm. Việc nghiên cứu xây dựng và nhân rộng các mô hình, tìm h- ớng đi cho từng vùng cũng nh- công tác đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm tiến hành chậm và ch- a đ- ợc chú ý.

- Đầu t- của Nhà n- ớc đã có - u tiên hơn nh- ng ch- a đáp ứng nhu cầu. Trong 16 năm qua, bằng nhiều nguồn vốn của các ch- ơng trình và dự án, đầu t- ở miền núi năm sau

cao hơn năm tr- ớc, nh- ng do điểm xuất phát của vùng miền núi các tỉnh còn quá thấp, cơ sở hạ tầng thiếu thốn, nên đầu t- ở mức độ đó ch- a đủ điều kiện phát triển.

4. Các giải pháp đẩy nhanh phát triển kinh tế-xã hội ở vùng miền núi và dân tộc tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế

- Tiếp tục thực hiện định canh định c- , kết hợp với di dân phát triển vùng kinh tế mới.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, công nghiệp và du lịch, dịch vụ; từng b- ớc chuyển kinh tế tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá.

- Chú trọng h- ớng dẫn, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật nh- kỹ thuật chăn nuôi trâu bò, kỹ thuật nuôi cá n- ớc ngọt, kỹ thuật canh tác trên đất dốc nhằm thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch kinh tế và chuyển đổi ph- ơng thức, tập quán canh tác cũ của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, th- ơng mại; hoàn thiện các khu kinh tế th- ơng mại nh- Lao Bảo (Quảng Trị), Mụ Giạ (Quảng Bình).

- Chăm lo và phát triển các vấn đề văn hoá - xã hội, nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân.

- Đẩy mạnh phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho các huyện, xã miền núi.

- Tăng c- ờng đầu t- cho hệ thống y tế của các xã, bản xa trung tâm huyện lỵ, nhất là đảm bảo các thiết bị y tế, thuốc phòng dịch và chữa bệnh thông th- ờng cho trung tâm y tế xã và các trung tâm cụm xã.

- Để thực hiện thắng lợi mục tiêu đó, vấn đề quyết định là xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, đào tạo đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số tại chỗ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân tộc miền núi tỉnh Quảng Bình. *Tình hình kinh tế xã hội các dân tộc thiểu số Quảng Bình*, Đồng Hới, 10 - 1995.
2. Ban Quản lý các dự án Kinh tế miền núi huyện Tuyên Hóa. *Báo cáo kết quả thực hiện ch-ong trình 135 từ năm 1999 đến năm 2005 huyện Tuyên Hóa*, tháng 9 - 2005.
3. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình. *Báo cáo thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế xã hội vùng miền núi tỉnh Quảng Bình*, Đồng Hới, 7- 2005.
4. Nguyễn Văn Huy. *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*. Nxb Giáo dục, H, 2001.
5. Huyện ủy Đăkrông. *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội và ph-ong h-óng nhiệm vụ những năm tới*. 9 - 2005.
6. Huyện ủy H-óng Hoá. *Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ huyện H-óng Hoá khoá XIII tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIV nhiệm kỳ 2006 - 2010*.
7. Nguyễn Văn Mạnh. *Ng-ời Chứt ở Việt Nam*: Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996.
8. Tỉnh ủy Quảng Trị. *Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 01 của Đảng bộ tỉnh lần thứ 3, khóa XII về phát triển kinh tế xã hội vùng miền núi đến năm 2000 và ph-ong h-óng, nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế xã hội miền núi đến năm 2005*. Đông Hà, 5 - 2002.
9. Ủy ban Nhân dân huyện Minh Hóa. *Báo cáo tình hình và một số định h-óng phát triển kinh tế xã hội của huyện Minh Hóa đến năm 2010*. 9 - 2005
10. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. *Ch-ong trình phát triển kinh tế xã hội miền núi và dân tộc tỉnh Quảng Bình 1998 - 2000 và 2005*.
11. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị. *Báo cáo tổng kết 12 năm thực hiện công tác định canh, định c- và những chủ tr-ong giải pháp công tác định canh, định c- trong thời gian tới*. Đông Hà, 10 - 2003.
12. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Trị. *Báo cáo sơ kết 6 năm thực hiện ch-ong trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu vùng xa tỉnh Quảng Trị năm 1999 - 2004*. Đông Hà, 01- 2005.
13. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên – Huế. *Báo cáo kiểm tra thực hiện ch-ong trình 135 năm 1999 - 2003 và 9 tháng năm 2004*. Huế, tháng 11- 2004.
14. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên – Huế. *Báo cáo sơ kết công tác dân tộc 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm 2005*, Huế, tháng 6 - 2005.
15. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên – Huế. *Báo cáo tổng kết dự án nông thôn miền núi ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tổng hợp để xây dựng các mô hình góp phần trình phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi tr-ờng cộng đồng ở xã A Roàng, A L-ới, Thừa Thiên - Huế*. Huế, 2 - 2004.
16. Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít ng-ời ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb. KHXH, 1984.